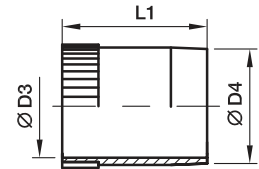


VH 衬套 - 用于金属管


D

管外径 I.D.	D3	D4	L1	重量 克/件	碳钢 CF	订货号 不锈钢 71	黄铜 MS
4.0	2.6	3.8	14.0	0.7	VH04CFX	VH0471X	VH04MSX
4.5	3.1	4.3	14.0	0.8	VH04.5CFX	VH04.571X	VH04.5MSX
5.0	3.6	4.8	14.0	0.8	VH05CFX	VH0571X	VH05MSX
6.0	4.6	5.8	14.0	1.0	VH06CFX	VH0671X	VH06MSX
6.5	5.1	6.3	14.0	1.0	VH06.5CFX	VH06.571X	VH06.5MSX
7.0	5.6	6.8	15.5	1.3	VH07CFX	VH0771X	VH07MSX
8.0	6.6	7.8	15.5	1.6	VH08CFX	VH0871X	VH08MSX
9.0	7.6	8.8	15.5	1.8	VH09CFX	VH0971X	VH09MSX
10.0	8.6	9.8	15.5	2.1	VH10CFX	VH1071X	VH10MSX
10.5	9.1	10.3	15.5	2.3	VH10.5CFX	VH10.571X	VH10.5MSX
11.0	9.6	10.8	15.5	2.6	VH11CFX	VH1171X	VH11MSX
12.0	10.2	11.8	17.0	3.7	VH12CFX	VH1271X	VH12MSX
13.0	11.2	12.8	17.0	3.9	VH13CFX	VH1371X	VH13MSX
14.0	12.2	13.8	17.0	4.3	VH14CFX	VH1471X	VH14MSX
15.0	13.2	14.8	20.0	5.7	VH15CFX	VH1571X	VH15MSX
16.0	14.2	15.8	20.0	5.8	VH16CFX	VH1671X	VH16MSX
17.0	15.2	16.8	20.0	6.3	VH17CFX	VH1771X	VH17MSX
18.0	16.2	17.8	20.0	6.3	VH18CFX	VH1871X	VH18MSX
19.0	17.2	18.8	16.0	5.8	VH19CFX	VH1971X	VH19MSX
20.0	18.2	19.8	21.5	7.9	VH20CFX	VH2071X	VH20MSX
21.0	19.2	20.8	21.5	8.0	VH21CFX	VH2171X	VH21MSX
22.0	20.2	21.8	23.5	9.7	VH22CFX	VH2271X	VH22MSX
23.0	21.2	22.8	23.5	10.6	VH23CFX	VH2371X	VH23MSX
24.0	22.2	23.8	23.5	11.1	VH24CFX	VH2471CX	VH24MSX
25.0	23.2	24.8	23.5	10.8	VH25CFX	VH2571X	VH25MSX
26.0	24.2	25.8	23.5	12.7	VH26CFX	VH2671X	VH26MSX
27.0	25.2	26.8	23.5	12.2	VH27CFX	VH2771X	VH27MSX
30.0	27.8	29.8	26.5	18.7	VH30CFX	VH3071X	VH30MSX
31.0	28.8	30.8	26.5	20.7	VH31CFX	VH3171X	VH31MSX
32.0	29.8	31.8	26.5	19.2	VH32CFX	VH3271X	VH32MSX
33.0	30.8	32.8	26.5	19.9	VH33CFX	VH3371X	VH33MSX
34.0	31.8	33.8	26.5	26.5	VH34CFX	VH3471X	VH34MSX
38.0	35.8	37.8	21.0	19.7	VH38CFX	VH3871X	VH38MSX
39.0	36.8	38.8	21.0	19.5	VH39CFX	VH3971X	VH39MSX